

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 630/2022/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 06/05/2022
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	VCB	600	2,5%
2	SSB	700	1,3%
3	VPB	8.200	15,1%
4	MBB	8.800	13,2%
5	LPB	2.000	1,7%
6	STB	9.400	13,1%
7	EIB	300	0,5%
8	VCI	400	0,8%
9	MSB	2.200	2,6%
10	OCB	600	0,7%
11	BID	100	0,2%
12	HDB	1.600	2,1%
13	BVH	100	0,3%
14	CTG	2.800	4,0%
15	ACB	5.100	8,4%
16	SSI	3.600	5,8%
17	TPB	1.400	2,5%
18	VIB	400	0,9%
19	VND	2.600	3,9%
20	TCB	6.600	14,5%



ml

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.818.735.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.934.646.488
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	115.911.488

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	31.000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	39.950	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	38.200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	BVH	64.000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	31.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	29.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MSB	22.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	42.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VIB	41.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	35.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 06/05/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 05/05/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	10,00	0,00	10,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	162.600.000,00	161.600.000,00	1.000.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19.730,00	19.630,00	100,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	3.126.388.724.864,96	3.107.116.397.517,96	19.272.327.347,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.934.646.488,00	1.929.885.961,00	4.760.527,00
của 1 CCQ/ per Share	19.346,46	19.298,85	47,61
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.856,83	1.930,49	-73,66

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/05/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/05/2022

Đại diện tổ chức *Đinh*
 Organization representative

Đinh

Trần Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC